

Vietnam Daily Review

Xu hướng tích lũy ngắn hạn

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/6/2022	•		
Tuần 13/6-17/6/2022	•		
Tháng 6/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đi lên ngay từ khi mở cửa đến lúc gần kết phiên. Khi chạm vào ngưỡng kháng cự quanh vùng 1250, chỉ số quay đầu giảm và kết phiên tại ngưỡng kháng cự quanh vùng 1240, tăng gần 23 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. TTCK Việt Nam trong phiên hôm nay tăng theo đà tăng của TTCK thế giới. Dù TTCK Hoa Kỳ có một phiên giao dịch phản ứng tích cực với việc FED tăng lãi suất 0.75% nhưng trong trung và dài hạn TTCK nước này vẫn sẽ chịu áp lực khi CSTT thắt chặt làm giảm kỳ vọng tăng trưởng kinh tế. TTCK Việt Nam cũng có thể sẽ chịu ảnh hưởng tương tự trong trung và dài hạn nên ĐĐT cần cẩn trọng trong những phiên giao dịch tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc Long các HĐTL trong các phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/06/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): CSV_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **22.7** điểm, đóng cửa **1236.63** điểm. HNX-Index **4.52** điểm, đóng cửa **287.77** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+3.19)**, **GAS (+1.98)**, **VNM(+1.93)**, **HPG (+1.89)**, **MSN (+1.75)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VND (-0.37)**, **DIG (-0.34)**, **DXG (-0.12)**, **VGC (-0.12)**, **SSI (-0.12)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 13.816 tỷ đồng, giảm **6.55%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14.749 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 23.32 điểm. Thị trường có **298** mã tăng, 52 mã tham chiếu và **154** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **695.46 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (251.44 tỷ)**, **STB (61.74 tỷ)**, **SSI (56.29 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **10.99 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1236.63**

Giá trị: 13816 tỷ **22.7 (1.87%)**

Khối ngoại (ròng): 695.46 tỷ

HNX-INDEX **287.77**

Giá trị: 1420.67 tỷ **4.52 (1.6%)**

Khối ngoại (ròng): 10.99 tỷ

UPCOM-INDEX **89.25**

Giá trị: 1.7 tỷ **0.6 (0.68%)**

Khối ngoại(ròng): 53.37 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	115.0	-0.26%
Giá vàng	1,833	-0.04%
Tỷ giá USD/VND	23,200	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	24,152	-0.11%
Tỷ giá JPY/VND	17,412	1.01%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	0.37%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	251.4	DGC	-48.1
STB	61.7	MWG	-46.5
SSI	56.3	DXG	-34.9
GAS	50.5	GEG	-31.2
BVH	45.2	NT2	-31.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/06

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	115.31	-3.04%	-5.57%	3.12%	60.26%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	118.92	-1.86%	-3.77%	6.07%	59.86%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.89	-2.49%	-7.76%	1.40%	80.60%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1833.69	1.42%	-1.06%	0.54%	1.20%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	21.68	2.87%	-1.60%	0.38%	-19.60%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1693.75	-0.28%	-2.66%	2.25%	16.93%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1050.00	-0.02%	-2.30%	-15.83%	58.43%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.34	0.12%	0.16%	-2.60%	41.10%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	253.50	-0.16%	-1.78%	4.97%	3.43%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.46	-1.28%	-2.74%	-6.20%	8.33%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.70	0.00%	0.37%	0.37%	-15.36%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	228.50	0.68%	-1.44%	2.24%	49.01%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.17	0.14%	-6.31%	-0.54%	-2.49%	HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4660.00	0.00%	1.30%	-7.72%	-6.16%		
Nhôm	USD/ton	2618.00	1.87%	-7.13%	-7.56%	5.91%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	136.50	-0.73%	-6.83%	7.48%	-38.51%		HPG
Than đá	USD/ton	383.00	-1.88%	-4.96%	-4.84%	206.40%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 15/6, dầu thô Brent giảm 2.7 USD tương đương 2.2% xuống 118.51 USD/thùng, trong phiên có lúc giảm xuống 117.75 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 3.62 USD tương đương 3.04% xuống 115.31 USD/thùng, sau khi giảm xuống 114.6 USD/thùng.
- Giá dầu giảm hơn 3 USD/thùng, khi thị trường lo ngại nhu cầu giảm sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tăng lãi suất thêm 0.75% điểm.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.4% lên 1,833.42 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 8/2022 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,819.6 USD/ounce.
- Giá vàng tăng, do đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thông báo về đợt tăng lãi suất lớn nhất của Mỹ kể từ năm 1994.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 10/2022 giảm 2.5% xuống 4,547 CNY (676.76 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 1.8% và thép không gỉ giảm 1.3%.
- Giá thép tại Thượng Hải giảm, với giá thép cây giảm phiên thứ 4 liên tiếp, do lo ngại mùa mưa sẽ làm chậm hoạt động xây dựng tại Trung Quốc, vốn đã bị ảnh hưởng bởi các hạn chế Covid-19.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 11/2022 trên sàn Osaka giảm 1.5 JPY tương đương 0.6% xuống 253.6 JPY (1.88 USD)/kg.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 70 CNY xuống 12,820 CNY (1,907.88 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE giảm 0.24 US cent tương đương 1.3% xuống 18.46 US cent/lb – thấp nhất 1 tháng.
- Trên sàn Chicago, giá lúa mì kỳ hạn tháng 7/2022 giảm 1 US cent xuống 10.49-1/4 USD/bushel. Giá ngô kỳ hạn tháng 7/2022 tăng 6 US cent lên 7.74-1/4 USD/bushel. Giá đậu tương giao cùng kỳ hạn giảm 4-1/4 US cent xuống 16.94-1/4 USD/bushel.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn ICE tăng 1.6 US cent tương đương 0.7% lên 2.285 USD/lb.

Thị trường chứng khoán thế giới

	16/6	% 16/6	15/6	% 15/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1236.63	1.87%	1213.93	-1.33%	-5.44%	0.67%
S&P 500			3789.99	1.46%	-7.92%	-5.81%
HĐTL S&P500	3704.50	-2.35%	3793.50	1.42%	-7.79%	-7.57%
Shang-hai	3285.39	-0.61%	3305.41	0.50%	1.43%	6.89%
Euro Stoxx	3458.18	-2.10%	3532.32	1.64%	-7.15%	-7.57%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật
CSV_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích cực
- Chỉ báo xu hướng MACD: Đường MACD ở trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Xu hướng tăng

Nhận định: CSV có một phiên tăng điểm tốt cùng thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI tiếp tục cho thấy xu hướng tích cực, đường giá cổ phiếu hiện ở trên đường MA20 và MA50 đồng thời đường MA20 đang có xu hướng cắt lên trên đường MA50. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 51.8, chốt lãi tại ngưỡng 58.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 48.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

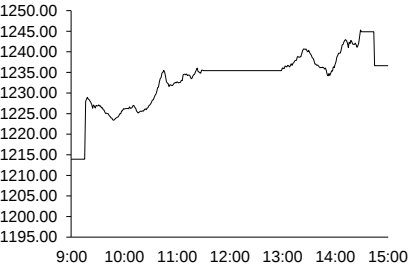
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	6.32%
Truyền thông	5.01%
Tài nguyên Cơ bản	3.89%
Thực phẩm và đồ uống	3.55%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.29%
Hóa chất	2.98%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.61%
Dầu khí	2.30%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.98%
Công nghệ Thông tin	1.70%
Ngân hàng	1.62%
Bảo hiểm	1.15%
Du lịch và Giải trí	0.81%
Xây dựng và Vật liệu	0.75%
Bất động sản	0.55%
Ô tô và phụ tùng	0.45%
Viễn thông	0.00%
Y tế	-0.03%
Dịch vụ tài chính	-1.32%

Hình 1

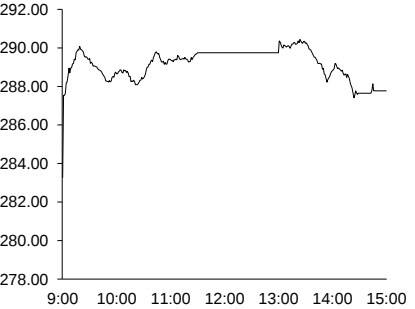
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	55.5	16	1.83%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/25/2022	FRT	82.7	104.6	76.3	97.7	22	18.14%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

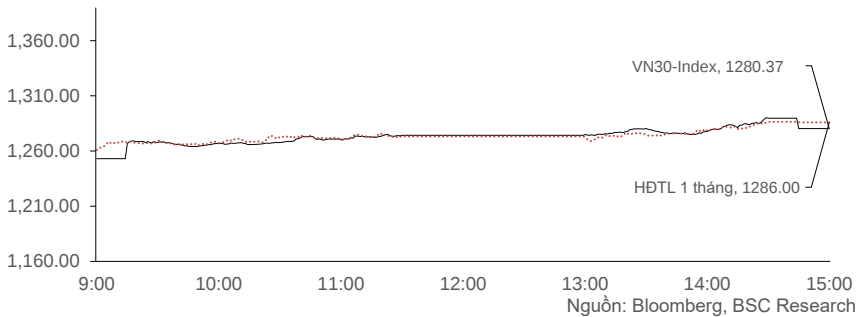
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
6/8/2022	GVR	27.05	33.5	24	SL	5	-11.28%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/26/2022	DBC	25.3	30.2	22.5	SL	18	-11.07%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
4/28/2022	FPT	105.5	118.9	100	SL	10	-5.21%
4/27/2022	HPG	42.5	47	39.5	SL	12	-7.06%
4/26/2022	REE	73.9	86	69	TP	13	16.37%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	0	9.99%	0.00%	9.99%	19
Cổ phiếu đã chốt	247	218	7.08%	-7.57%	4.18%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4 Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2206	1286.00	2.77%	5.63	-20.2%	284,868	6/16/2022	0
VN30F2207	1259.50	1.73%	-20.87	71.8%	36,320	7/21/2022	35
VN30F2209	1260.00	2.12%	-20.37	50.5%	146	9/15/2022	91
VN30F2212	1252.30	0.22%	-28.07	-78.7%	73	12/15/2022	182

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 27.28 điểm lên 1280.37 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VNM, MSN, MWG và VCB đã tác động đến nhịp vận động tích cực của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc Long các HDTL trong các phiên giao dịch tới .
- Các HDTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2209 tăng so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở hầu hết các HĐ để giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2212 giảm so với phiên trước đó. Vận động của VN30 tăng điểm mạnh, thanh khoản thị trường trên mức trung bình 20 phiên cho thấy tín hiệu tích cực sau báo cáo tăng lãi suất của FED. Thị trường có thể sẽ hồi trở lại ngưỡng cân tâm lý 1340-1350.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2206	10/20/2022	126	5:1	76,000	38.57%	1,100	560	40.00%	176	3.18	37,555	35,555	29,200
CVRE2208	7/11/2022	25	2:1	99,100	38.57%	2,300	1,960	27.27%	974	2.01	35,260	32,000	29,200
CMSN2203	8/22/2022	67	20:1	101,700	41.58%	1,000	420	27.27%	147	2.87	133,589	126,789	110,700
CHPG2201	10/21/2022	127	10:1	293,300	34.95%	1,300	160	23.08%	4	40.46	51,566	49,666	31,000
CHPG2203	9/20/2022	96	4:1	667,400	34.95%	2,200	160	23.08%	1	110.50	52,100	51,500	31,000
CACB2201	9/20/2022	96	3.2:1	110,000	28.79%	1,500	470	20.51%	92	5.10	29,800	35,500	24,100
CHDB2203	8/15/2022	60	5:1	119,000	38.96%	1,100	330	17.86%	88	3.75	30,488	28,888	24,950
CPOW2201	7/15/2022	29	5:1	1,196,500	52.04%	1,000	210	16.67%	94	2.24	17,766	16,666	15,400
CHPG2206	8/15/2022	60	10:1	64,500	34.95%	1,000	80	14.29%	0	678.78	49,688	48,888	31,000
CPDR2203	9/20/2022	96	10:1	332,400	32.75%	1,100	250	13.64%	29	8.75	68,499	65,999	50,800
CACB2102	7/1/2022	15	1.6:1	461,200	28.79%	2,900	90	12.50%	2	41.55	28,183	35,000	24,100
CTCB2204	10/7/2022	113	5:1	46,100	31.24%	2,400	620	8.77%	81	7.70	48,000	45,000	36,050
CMBB2201	9/20/2022	96	2:1	86,200	34.06%	2,700	970	4.30%	233	4.17	31,900	29,500	24,900
CVNM2206	10/19/2022	125	9:1	6,200	23.75%	1,950	640	1.59%	86	7.43	85,670	80,000	68,000
CVHM2206	9/26/2022	102	4.85:1	10,200	26.35%	1,790	180	0.00%	49	3.65	84,434	86,000	66,000
CKDH2205	9/26/2022	102	3:1	6,000	36.71%	1,750	150	0.00%	29	5.26	58,480	58,000	39,100
CHPG2207	9/26/2022	102	3:1	22,600	34.95%	2,200	210	-4.55%	3	75.09	52,220	51,500	31,000
CHPG2202	9/21/2022	97	10:1	52,400	34.95%	1,100	190	-5.00%	0	638.34	56,088	53,888	31,000
CVPB2201	9/20/2022	96	5:1	128,800	36.85%	1,300	380	-20.83%	64	5.91	39,300	37,000	29,000
CKDH2204	8/15/2022	60	8:1	32,300	36.71%	1,300	100	-28.57%	7	15.25	54,453	53,333	39,100
Tổng				3,835,900	34.73%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/06/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CHPG2203 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 150.00% và 100.00%. Giá trị giao dịch tăng 66.26%, CHDB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 24.05% thị trường.
- CHPG2202, CVNM2206, CKDH2204 và CTCB2204 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPOW2202, CHDB2201, CNVL2202 và CNVL2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	79.0	7.0%	0.7	5,028	20.6	3,515	22.5	5.2	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	121.8	3.2%	0.7	1,283	4.8	5,443	22.4	3.7	49.0%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	52.4	1.9%	1.4	1,691	5.2	2,529	20.7	1.8	26.3%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.7	0.4%	0.6	516	0.1	3,644	13.9	1.5	58.4%	11.1%
VIC	Bất động sản	76.6	-0.1%	0.5	12,702	5.3	(578) #N/A	N/A	2.8	12.4%	-2.4%
VRE	Bất động sản	29.2	1.0%	1.1	2,885	4.0	401	72.8	2.1	31.1%	3.0%
VHM	Bất động sản	66.0	0.2%	0.8	12,495	7.0	8,786	7.5	2.2	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	20.1	-4.1%	1.5	531	7.9	1,503	13.4	1.3	30.6%	11.3%
SSI	Chứng khoán	22.2	-2.2%	1.6	956	13.5	3,023	7.3	1.5	34.3%	22.6%
VCI	Chứng khoán	32.0	-0.6%	1.0	466	4.6	4,884	6.6	1.5	18.7%	26.9%
HCM	Chứng khoán	18.5	0.3%	1.6	368	2.5	2,619	7.1	1.1	42.5%	17.9%
FPT	Công nghệ	92.0	1.7%	1.0	4,388	10.1	4,293	21.4	5.2	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	68.6	-0.6%	0.4	979	0.0	4,926	13.9	3.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	128.0	3.2%	1.0	10,652	13.1	5,109	25.1	4.5	2.8%	19.2%
PLX	Dầu khí	42.1	2.6%	1.5	2,323	1.5	1,950	21.6	2.1	17.3%	9.9%
PVS	Dầu khí	30.6	3.0%	1.6	636	22.9	1,408	21.7	1.2	8.7%	5.5%
BSR	Dầu khí	32.2	2.9%	0.8	4,341	37.4	2,108	15.3	2.7	41.1%	19.1%
DHG	Dược	90.9	1.0%	0.3	517	0.1	6,105	14.9	3.3	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	62.9	2.3%	1.2	1,070	10.9	12,920	4.9	2.0	16.6%	50.2%
DCM	Hóa chất	42.0	3.1%	1.2	966	11.9	5,643	7.4	2.5	10.6%	38.9%
VCB	Ngân hàng	79.1	3.4%	0.8	16,276	4.1	4,855	16.3	3.2	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	32.3	0.9%	1.2	7,104	1.8	2,266	14.3	1.9	16.8%	13.8%
CTG	Ngân hàng	24.7	0.8%	1.5	5,161	2.4	2,558	9.7	1.2	26.2%	13.0%
VPB	Ngân hàng	29.0	0.5%	1.2	5,605	6.7	3,874	7.5	1.5	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	24.9	0.0%	1.3	4,090	7.8	3,623	6.9	1.5	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	24.1	2.1%	1.1	3,539	2.0	3,081	7.8	1.7	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	56.0	6.1%	0.7	199	0.1	3,150	17.8	1.9	85.8%	10.7%
NTP	Nhựa	38.9	-2.8%	0.5	199	0.1	3,990	9.7	1.6	17.7%	16.9%
MSR	Tài nguyên	19.5	1.6%	1.5	932	0.2	178	109.6	1.5	10.1%	1.4%
HPG	Thép	31.0	5.4%	1.1	6,029	44.4	7,443	4.2	1.4	20.9%	40.4%
HSG	Thép	17.0	-2.6%	1.5	365	5.0	7,157	2.4	0.7	7.3%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	68.0	5.4%	0.6	6,179	6.4	4,390	15.5	4.4	54.4%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	156.4	2.9%	0.8	4,361	1.1	5,969	26.2	4.7	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	110.7	4.4%	1.0	6,852	6.8	7,041	15.7	5.7	28.9%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	16.2	2.2%	1.6	443	1.4	1,144	14.2	1.2	8.2%	8.3%
ACV	Vận tải	80.4	-0.5%	0.8	7,610	0.1	363	221.6	4.7	3.7%	1.3%
VJC	Vận tải	125.4	0.7%	1.1	2,953	3.7	361	346.9	4.0	16.9%	1.2%
HVN	Vận tải	16.3	0.6%	1.7	1,565	0.7	(5,210) #N/A	N/A #N/A	N/A	6.0%	#VALUE!
GMD	Vận tải	54.4	3.6%	1.0	713	5.9	2,256	24.1	2.5	44.8%	10.8%
PVT	Vận tải	21.1	3.4%	1.4	296	3.2	2,088	10.1	1.3	11.8%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	75.5	0.7%	0.8	525	0.5	10,540	7.2	2.3	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.6	-2.1%	0.8	1,006	4.9	3,677	14.0	3.0	4.6%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.0	4.9%	1.1	265	0.5	783	20.4	1.2	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	55.5	0.9%	1.3	178	1.0	(27) #N/A	N/A	0.5	47.5%	0.0%
CII	Xây dựng	17.9	2.0%	1.3	196	2.1	1,266	14.1	0.8	10.1%	6.1%
REE	Điện	96.8	6.6%	-1.4	1,496	13.9	5,994	16.1	2.5	56.2%	16.7%
PC1	Điện	44.1	6.9%	-0.4	450	10.1	3,238	13.6	2.1	5.0%	16.9%
POW	Điện	15.4	6.2%	0.6	1,568	22.8	859	17.9	1.2	2.2%	6.9%
NT2	Điện	28.3	1.8%	0.7	354	7.5	1,933	14.6	1.9	13.9%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	42.7	-0.5%	1.5	1,069	4.0	1,154	37.0	1.7	18.6%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	69.0	3%	0.9	3,105	0.4	1,190	58.0	4.3	2.6%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	79.10	3.40	3.16	1.21MLN
GAS	128.00	3.23	1.96	2.33MLN
VNM	68.00	5.43	1.88	2.22MLN
HPG	31.00	5.44	1.84	33.39MLN
MSN	110.70	4.43	1.71	1.39MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VND	-0.01	-0.41	26.01MLN	1.11MLN
DIG	-0.01	-0.37	9.40MLN	607060
DXG	0.00	-0.13	8.72MLN	373600
SSI	0.00	-0.13	13.56MLN	192700
VGC	0.00	-0.13	2.14MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YEG	24.50	6.99	0.01	347000.00
MWG	79.00	6.97	0.97	6.04MLN
PSH	13.05	6.97	0.03	630800
MSH	55.30	6.96	0.05	102100
HDG	55.60	6.92	0.19	3.97MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HRC	46.50	-7.00	-0.03	800
LDG	8.91	-6.99	-0.04	4.75MLN
TGG	4.79	-6.99	0.00	1.19MLN
KHG	7.35	-6.96	-0.06	1.97MLN
SJF	6.82	-6.96	-0.01	3.04MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

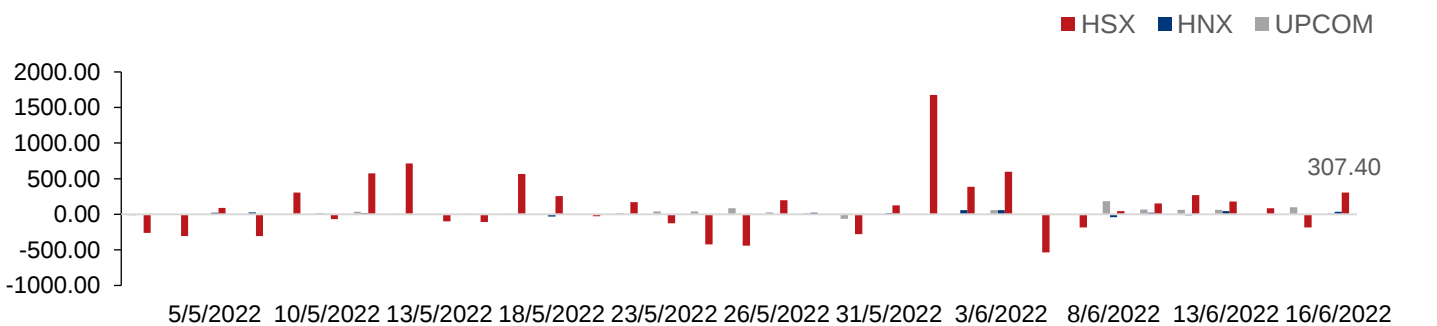
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	50.60	10.00	2.03	34000.00
IDC	51.90	3.80	0.72	1.92MLN
HUT	25.80	8.40	0.68	3.40MLN
PVS	30.60	3.03	0.36	17.23MLN
NVB	34.40	0.58	0.19	23400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IPA	21.60	-3.64	-0.12	271300
NTP	38.90	-2.75	-0.07	61800
TVC	7.60	-5.00	-0.06	966300
SDA	14.30	-9.49	-0.06	190800
MBS	18.00	-3.23	-0.05	666400

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	50.60	10.0	2.03	34000
MCO	4.50	9.8	0.00	8500
THS	18.40	9.5	0.00	6000
VE3	11.70	9.4	0.00	5000
DST	7.20	9.1	0.03	468800.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TST	8.30	-9.78	0.00	100
TKC	9.30	-9.71	-0.01	1100
L40	19.60	-9.68	0.00	600
MAC	10.30	-9.65	-0.03	276700
SDA	14.30	-9.49	-0.06	190800

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	82.0	4,228	19.4	5.4	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	121.8	5,443	22.4	3.7	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.8	1,701	8.1	0.6	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.3	1,933	14.6	1.9	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	75.5	10,029	7.5	1.5	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	97.7	4,874	20.0	6.3	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	44.1	3,238	13.6	2.1	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	13.4	-129	#N/A N/A	0.7	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	92.0	4,293	21.4	5.2	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	28.7	2,466	11.6	1.9	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	19.3	9,632	2.0	0.8	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	15.4	859	17.9	1.2	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	121.8	5,443	22.4	3.7	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	79.0	3,515	22.5	5.2	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.1	2,088	10.1	1.3	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	134.7	8,710	15.5	6.9	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	31.0	7,443	4.2	1.4	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	42.7	1,154	37.0	1.7	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	25.1	5,084	4.9	1.6	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	20.1	1,503	13.4	1.3	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	128.0	8,596	14.9	5.7	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	62.4	2,136	29.2	3.1	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	30.1	2,701	11.1	2.1	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	102.0	8,331	12.2	2.9	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	30.9	1,941	15.9	1.4	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	50.7	3,644	13.9	1.5	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	30.6	1,408	21.7	1.2	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	128.0	5,109	25.1	4.5	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	19.7	3,141	6.3	1.3	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	55.5	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	13.8	1,701	8.1	0.6	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.9	1,350	7.3	0.4	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.9	1,350	7.3	0.4	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	11.0	2,433	4.5	0.9	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	121.8	5,443	22.4	3.7	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	121.8	5,443	22.4	3.7	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	79.0	3,515	22.5	5.2	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	50.0	2,762	18.1	3.5	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	39.0	1,900	20.5	1.7	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	32.2	2,108	15.3	2.7	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	15.9	1,034	15.3	0.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	102.0	8,331	12.2	2.9	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	44.3	2,916	15.2	2.4	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	12.6	689	18.3	1.0	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	20.6	2,054	10.0	1.0	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	48.7	3661.8	13.3	2.0	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	28.3	1,933	14.6	1.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
5	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
6	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
7	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
10	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
13	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
15	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
16	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
19	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
20	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
22	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
25	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
28	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
31	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
33	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
35	Banking Sector Outlook		x	Click
36	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
38	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
39	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
40	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
41	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
43	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
44	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639